

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 73/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 20/9/2017
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám
2. Ông Tôn Văn Hùng

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

-Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Liễu, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 195/2017/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2017/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2017/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1976

Địa chỉ: số 9/482 Khu Phố O, Phường N, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1988

Địa chỉ: số 9/482 Khu Phố O, Phường N, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

(Anh H có đơn xin vắng mặt, chị T vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 02/6/2017, bản tự khai ngày 31/5/2017; các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2006, cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, tỉnh Tiền Giang số 124, ngày 18/8/2006(Theo bản sao trích lục kết hôn số 157/TLKH-BS ngày 26/5/2017 của UBND Phường O, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang). Vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng thời gian đầu, nhưng vài năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, đời sống vợ chồng không còn hòa thuận, tuy gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ năm 2013 anh chị đã sống ly thân cho đến nay.

Nay về quan hệ hôn nhân: Anh H yêu cầu được ly hôn với chị T.

-Về quan hệ con chung: Anh H và chị T có 01(một) con chung tên Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2005 từ lúc anh chị ly thân cháu D sống cùng với chị T. Nếu được ly hôn anh H yêu cầu chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đồng đến khi cháu D thành niên.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh H trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa hôm nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng tuân thủ và thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có ý kiến đề nghị gì.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định vụ án có quan hệ tranh chấp “Ly hôn”.

-*Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn anh Nguyễn Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với anh H.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không lý do, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với chị T.

Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào lời trình bày cùng toàn bộ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án, xác định được anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2006, cả hai có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, tỉnh Tiền Giang số 124, ngày 18/8/2006(Theo bản sao trích lục kết hôn số 157/TLKH-BS ngày 26/5/2017 của UBND Phường O, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang). Vợ chồng chung sống hạnh phúc trong khoảng thời gian đầu, nhưng vài năm gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra tranh cãi, đời sống vợ chồng không còn hòa thuận, tuy gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ năm 2013 anh chị đã sống ly thân cho đến nay.

Về quan hệ con chung: Anh H và chị T có 01(một) con chung tên Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2005 từ lúc anh chị ly thân cháu D sống cùng với chị T cho đến nay.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cùng các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản phản đối các tình tiết, sự kiện cùng các tài liệu, chứng cứ do anh H trình bày và cung cấp. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận các tình tiết, sự kiện cùng các tài liệu, chứng cứ mà anh H trình bày và cung cấp là đúng sự thật.

Xét yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Văn H là phù hợp quy định khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Anh H yêu cầu chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi anh chị ly hôn. Xét cháu Nguyễn Thị D đã sống cùng với chị T từ lúc chị và anh H ly thân cho đến nay nên để ổn định cho sự phát triển tâm sinh lý và cuộc sống sinh hoạt, học tập của cháu D, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình xét chấp nhận giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đồng đến khi cháu D thành niên, xét thấy sự tự nguyện của anh H là phù hợp quy định tại các Điều 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh H và chị T không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

-*Về án phí DSST:* Áp dụng Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét, lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Điều 5, Điều 28, Điều 92, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.
- ***Về quan hệ con chung:*** Giao cháu Nguyễn Thị D, sinh ngày 04/02/2005 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận anh Nguyễn Văn H tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 1.000.000đồng, thực hiện từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu D thành niên có khả năng lao động.

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ đối với con chung theo quy định tại các Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

- ***Về tài sản chung và nợ chung:*** Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết.

- ***Về án phí DSST:*** Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung, anh H đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000859 ngày 09/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, do vậy anh H còn phải nộp tiếp 300.000đồng.

Anh Nguyễn Văn H và chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND Tx Cai Lậy;
- Chi cục THADS Tx Cai Lậy;
- UBND phường N;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ THỊ KIM DUNG